Chi tiết mã HS 2009.90.91

Mã HS	2009.90.91
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước ép hỗn hợp: / - - Loại khác: / - - - Dùng ngay được
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 19:07:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20099091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2613
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2613
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2613
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2608
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2569
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2569
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2569
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2569
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2569
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2569
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2607
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2607
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2607

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2607
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2607
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2607
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2609
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2609
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2609
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2609
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2609
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2609
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2611
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2575
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2571
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2571
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2571
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2571
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2571
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2571
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2571
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2571
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2571
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2571
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2571
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2571
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2618
VCFTA	2023	2023	12	VC!E2618
VCFTA	2024	2024	10	VC!F2618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G2618
VCFTA	2026	2026	6	VC!H2618
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2618
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2615
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2615
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2615
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2615
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2615
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2615
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D430
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E430
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2623
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E2623
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F2623
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G2623
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H2623
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2623
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2594
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E2594
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F2594
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2594
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2594
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2594
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2596
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E2596
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F2596

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2596
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2596
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2596
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D2590
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2590
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2590
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2590
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2590
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2590
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2590
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D2613
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E2613
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F2613
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G2613
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H2613
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I2613
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D2613
RCEP B	2023	2023	20	B!E2613
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F2613
RCEP B	2025	2025	15	B!G2613
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H2613
RCEP B	2027	2027	10	B!I2613
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D2613
RCEP C	2023	2023	20	C!E2613
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F2613
RCEP C	2025	2025	15	C!G2613

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H2613
RCEP C	2027	2027	10	C!I2613
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D2613
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E2613
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F2613
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G2613
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H2613
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I2613
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D2616
RCEP E	2023	2023	20	E!E2616
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F2616
RCEP E	2025	2025	15	E!G2616
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H2616
RCEP E	2027	2027	10	E!I2616
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D2613
RCEP F	2023	2023	20	F!E2613
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F2613
RCEP F	2025	2025	15	F!G2613
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H2613
RCEP F	2027	2027	10	F!I2613
VIFTA	2024	2024	20	VI!F2438
VIFTA	2025	2025	15	VI!G2438
VIFTA	2026	2026	10	VI!H2438
VIFTA	2027	2027	5	VI!I2438

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2009.90 có 3 dòng thuế; dòng 2009.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng ngay được.	2009.90.10 Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ; 2009.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2009.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2613), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.